

Đánh giá mức độ cam kết và thực thi cam kết WTO trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng của Việt Nam

Nguyễn Thị Ngọc Hà¹, ThS. Vũ Thanh Hương*²

¹ QH-2009-E KTDN-CLC, Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

² Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 16 tháng 7 năm 2012

Tóm tắt. Đối với mỗi nền kinh tế, dịch vụ ngân hàng luôn đóng vai trò cốt yếu. Sự linh hoạt và hiệu quả của dịch vụ ngân hàng giúp nền kinh tế có vốn sản xuất, thu hút nguồn lực đầu tư, là nền tảng tăng trưởng thương mại và phát triển kinh tế. Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam bắt đầu thực hiện các cam kết của mình, trong đó có các cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ ngân hàng. Bài viết tính toán một số hệ số để lượng hóa phạm vi và mức độ cam kết trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng của Việt Nam và so sánh với Trung Quốc. Về mức độ cam kết, Việt Nam có mức độ mở cửa cao so với Trung Quốc nếu xét về chỉ số bao phủ, nhưng có mức độ mở cửa thấp hơn nếu xét về chỉ số bao phủ có trọng số. Về thực thi cam kết, Việt Nam đã nỗ lực đáng kể và thực hiện theo đúng lộ trình cam kết WTO. Cuối cùng, bài viết phân tích những thay đổi trong hệ thống ngân hàng và xu hướng phát triển dịch vụ ngân hàng ở Việt Nam dưới tác động của việc thực hiện các cam kết WTO.

Từ khóa: Cam kết WTO, Việt Nam, dịch vụ ngân hàng, tự do hóa thương mại dịch vụ ngân hàng.

1. Đặt vấn đề

Ngày 07/11/2006, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức bắt đầu thực hiện nghĩa vụ thành viên và các cam kết gia nhập của mình. Đây là một dấu mốc quan trọng trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, vì thời điểm này Việt Nam mới thực sự tham gia vào một sân chơi lớn có quy mô toàn cầu.

Việt Nam đã có những cam kết cụ thể với WTO nhằm thúc đẩy tự do hóa lĩnh vực dịch vụ ngân hàng. Cùng với một số lĩnh vực dịch

vụ như dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ xây dựng..., dịch vụ ngân hàng được đánh giá là một trong những lĩnh vực có cam kết mở cửa nhanh nhất. Điều đó đã và đang thực sự tạo nên một sức ép, dẫn đến cuộc đua quyết liệt của các ngân hàng để giữ thị phần, đặc biệt là cuộc chạy đua về nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng để có thể cạnh tranh được với các dịch vụ ngân hàng nước ngoài tràn vào trong nước. Năm 2006, một năm trước khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, chỉ có 39 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại liên doanh hoạt động trên thị trường Việt Nam. Sau 5 năm gia nhập WTO, tính đến hết năm 2011, đã có tới 59 ngân hàng thương mại nước ngoài và

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-977917656
E-mail: huongvt@vnu.edu.vn

chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2012).

So với các nước khác trong khu vực, dịch vụ ngân hàng của Việt Nam có sức cạnh tranh chưa cao, chưa đa dạng và chủ yếu là các dịch vụ ngân hàng truyền thống. Hệ thống ngân hàng Việt Nam bộc lộ nhiều vấn đề như năng lực quản trị và công nghệ yếu, cải cách diễn ra chậm, thiếu tính minh bạch (Vietinbank, 2010). Việc gia nhập WTO và thực hiện các cam kết WTO về dịch vụ ngân hàng giống như một con dao hai lưỡi đối với một nền kinh tế đang trên đà phát triển như Việt Nam. Nếu tận dụng tốt thì đây sẽ là cơ hội để các nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng của Việt Nam nâng cao sức cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và vươn ra thị trường thế giới. Ngược lại, các nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng nước ngoài sẽ chiếm lĩnh thị trường trong nước, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Bài viết này sẽ tính toán mức độ cam kết WTO của Việt Nam trong lĩnh vực ngân hàng và đánh giá việc thực thi các cam kết của Việt Nam. Từ đó, bài viết đưa ra các kết luận về mức độ mở cửa của thị trường dịch vụ ngân hàng trong nước, những thay đổi trong hệ thống ngân hàng và xu hướng phát triển các dịch vụ ngân hàng ở Việt Nam dưới tác động của việc thực hiện các cam kết WTO.

2. Cam kết WTO của Việt Nam trong phân ngành dịch vụ ngân hàng

Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO phân loại dịch vụ thành 12 ngành, với tổng cộng 155 hoạt động dịch vụ, theo đó, dịch vụ ngân hàng là một phân ngành thuộc ngành dịch vụ tài chính. Phân ngành dịch vụ ngân hàng lại được phân loại cụ thể hơn, bao gồm 12 lĩnh vực cơ bản⁽¹⁾.

Bảng 1. 12 hoạt động dịch vụ ngân hàng theo phân loại của GATS/WTO

STT	Hoạt động dịch vụ ngân hàng
a	Dịch vụ nhận tiền gửi và các khoản tiền phải hoàn trả khác từ công chúng
b	Dịch vụ cho vay: Cho vay dưới tất cả các hình thức, bao gồm cả tín dụng tiêu dùng, tín dụng có thể chấp, bao thanh toán và tài trợ cho các giao dịch thương mại
c	Dịch vụ thuê mua tài chính
d	Dịch vụ thanh toán và chuyển tiền: Tất cả các dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng
e	Bảo lãnh và cam kết Kinh doanh cho tài khoản của mình hoặc cho tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch hoặc tại thị trường phi tập trung hoặc ở các nơi khác các sản phẩm sau đây:
	- Các công cụ của thị trường tiền tệ (séc, hối phiếu, chứng nhận tiền gửi...)
f	- Ngoại hối - Các sản phẩm phái sinh - Các công cụ tỷ giá và lãi suất (bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn) - Các chứng khoán chuyển nhượng được - Các công cụ mua bán được khác và các tài sản tài chính
g	Tham dự vào tất cả các vấn đề liên quan đến chứng khoán, bao gồm nhận bảo lãnh và đầu tư như một đại lý (hoặc công hoặc tư) và cung cấp dịch vụ liên quan
h	Môi giới tiền tệ
i	Quản lý tài sản như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ lương hưu, các dịch vụ lưu ký và tín thác...
j	Các dịch vụ thanh toán và bù trừ các tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác.

⁽¹⁾ Điều XXIX, Phụ lục 1B, GATS.

k	Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và dịch vụ phụ trợ khác (kể cả các tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và tái cơ cấu doanh nghiệp...
l	Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, xử lý các dữ liệu tài chính và phần mềm liên quan được cung cấp bởi các nhà cung ứng dịch vụ tài chính khác

Nguồn: WTO (1991).

Tương tự như các ngành và phân ngành dịch vụ khác, khi gia nhập WTO, phân ngành dịch vụ ngân hàng của Việt Nam phải tuân thủ các nghĩa vụ chung cơ bản gồm: đãi ngộ tối huệ quốc và tính minh bạch. Quan trọng hơn, Việt Nam phải thực hiện các cam kết cụ thể⁽²⁾ về tự do hóa dịch vụ ngân hàng liên quan đến 2 loại hạn chế: hạn chế về mở cửa thị trường (Market Access - MA) và hạn chế về đãi ngộ quốc gia (National Treatment - NT). Các cam kết cụ thể được liệt kê theo từng phương thức cung cấp dịch vụ⁽³⁾ cho từng hoạt động dịch vụ ngân hàng.

Hiện nay, Việt Nam đã cam kết mở cửa 11/12 hoạt động dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động g⁽⁴⁾). Đối với 11 hoạt động dịch vụ ngân hàng này, việc mở cửa thị trường cho nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng nước ngoài trên thực tế phải thực hiện tối thiểu theo mức đã cam kết và lộ trình cam kết. Những hoạt động dịch vụ ngân hàng nào chưa cam kết thì Việt Nam hoàn toàn có quyền quyết định về mức độ mở cửa thị trường và thời hạn mở cửa, tùy thuộc vào tình hình và nhu cầu thực tế của Việt Nam (MUTRAP III và Bộ Công thương, 2009; VCCI, 2009). Trung Quốc đã cam kết mở cửa 8/12 hoạt động dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động g, h, i và j⁽⁵⁾).

3. Lượng hóa và đánh giá mức độ mở cửa theo cam kết WTO của Việt Nam trong phân ngành dịch vụ ngân hàng

Để đánh giá mức độ của các cam kết cụ thể của Việt Nam trong phân ngành dịch vụ ngân hàng, bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp của Hoekman (1995) nhằm tính toán: i) hệ số bao phủ; ii) hệ số bao phủ trung bình có trọng số; iii) hệ số rào cản và iv) tỷ trọng các cam kết không hạn chế. Các hệ số được tính toán dựa trên các cam kết cụ thể của Việt Nam trong lĩnh vực ngân hàng, không xem xét đến các cam kết chung⁽⁶⁾. Việc đánh giá phạm vi và mức độ cam kết có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam trong việc hoạch định chính sách thực hiện các cam kết, quyết định mức độ mở cửa thị trường với những hoạt động dịch vụ chưa cam kết cũng như tự do hóa hơn các hoạt động dịch vụ đã cam kết. Quan trọng hơn, tính toán và đánh giá mức độ cam kết sẽ giúp thiết lập cơ sở cho các đàm phán tiếp tục mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng trong tương lai với WTO khi Việt Nam đã hết thời hạn ưu đãi với các nước mới gia nhập và buộc phải đàm phán lại với WTO.

Tính toán hệ số bao phủ

Theo Hoekman (1995), phạm vi cam kết của ngành dịch vụ nói chung hoặc một phân ngành dịch vụ cụ thể của một quốc gia được thể hiện thông qua hệ số bao phủ (Coverage Index - CI). Đây là hệ số đơn giản nhất. Hệ số này có giá trị càng cao thì phạm vi cam kết càng rộng.

$$CI = \frac{N}{M} \times 100(\%)$$

⁽²⁾ Cam kết cụ thể là cam kết chỉ áp dụng riêng cho từng ngành/phân ngành dịch vụ.

⁽³⁾ Theo quy định của GATS, thương mại dịch vụ ngân hàng được thực hiện thông qua 4 phương thức, bao gồm: (i) Cung cấp qua biên giới, (ii) Tiêu dùng ngoài lãnh thổ, (iii) Hiện diện thương mại và (iv) Hiện diện thể nhân.

l Xem cụ thể hoạt động g ở Bảng 1.

⁽⁴⁾ Xem cụ thể hoạt động g ở Bảng 1.

⁽⁵⁾ Xem cụ thể hoạt động g, h, i và j ở Bảng 1.

⁽⁶⁾ Cam kết chung (horizontal commitments) là các cam kết áp dụng cho tất cả các ngành/phân ngành dịch vụ xuất hiện trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với WTO.

Trong đó: CI là hệ số bao phủ, N là tổng số các cam kết của quốc gia trong WTO và M là tổng số các cam kết tối đa có thể.

Theo phân loại dịch vụ của GATS, có 155 hoạt động dịch vụ, mỗi hoạt động được thực hiện theo 4 phương thức cung cấp dịch vụ và có 2 loại cam kết cho mỗi phương thức cung cấp dịch vụ (cam kết đối xử quốc gia và cam kết hạn chế tiếp cận thị trường). Vì vậy:

$$M = 155 \times 4 \times 2 = 1240$$

Trong Biểu cam kết về dịch vụ, khi gia nhập WTO, Việt Nam cam kết 11/12 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành là 112. Trung Quốc cam kết 10 ngành, tính theo phân ngành là 90 (Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế, 2007; WTO, 2012). Như vậy, CI của Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ là:

$$CI_{VN} = \frac{896}{1240} \times 100 = 72,26(\%)$$

Còn CI của Trung Quốc là:

$$CI_{TQ} = \frac{720}{1240} \times 100 = 58,06(\%)$$

Tương tự, ta tính được CI của Việt Nam trong phân ngành dịch vụ ngân hàng là:

$$CI_{VN}^{NH} = \frac{88}{96} \times 100 = 91,67(\%)$$

Còn CI của Trung Quốc trong phân ngành dịch vụ ngân hàng là:

$$CI_{TQ}^{NH} = \frac{64}{96} \times 100 = 66,67(\%)$$

Các chỉ số trên cho thấy:

- Việt Nam có phạm vi cam kết khá rộng trong lĩnh vực dịch vụ nói chung (72,26%) và phân ngành dịch vụ ngân hàng nói riêng (91,67%). Chỉ có 8,24% phân ngành dịch vụ ngân hàng chưa được Việt Nam đưa vào cam kết với WTO, nghĩa là Việt Nam hoàn toàn được quyền quyết định mức độ mở cửa cho 8,24% lĩnh vực dịch vụ ngân hàng còn lại này.

- Phân ngành dịch vụ ngân hàng của Việt Nam có phạm vi mở cửa theo cam kết rộng hơn

so với mức độ trung bình của toàn bộ lĩnh vực dịch vụ.

- Phạm vi mở cửa trong ngành dịch vụ của Việt Nam rộng hơn so với của Trung Quốc.

- Phạm vi cam kết trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng của Việt Nam cũng rộng hơn của Trung Quốc (91,67% so với 75%).

Như vậy, Việt Nam quyết tâm trong việc mở cửa lĩnh vực nhạy cảm này. Các tổ chức tín dụng, đặc biệt là các ngân hàng Việt Nam, vì thế có khả năng sẽ chịu nhiều tác động khi Việt Nam thực hiện các cam kết WTO để mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Tính toán hệ số bao phủ trung bình có trọng số

Hoekman (1995) đã sử dụng Biểu cam kết GATS của các nước thành viên WTO để xây dựng phương pháp tần suất (frequency measures). Các cam kết được chia ra làm 3 loại, mỗi loại được gán một giá trị, cụ thể: i) Cam kết không hạn chế trong phương thức cung cấp của một lĩnh vực cụ thể gán giá trị là 1; ii) Không có cam kết trong phương thức cung cấp của lĩnh vực dịch vụ cụ thể gán giá trị là 0; iii) Cam kết có liệt kê các hạn chế trong phương thức cung cấp dịch vụ gán giá trị là 0,5. Các con số này được gọi là hệ số mở cửa/ràng buộc.

Đối với các cam kết về dịch vụ ngân hàng của Việt Nam, ta xác định được (1) = (3) = 0,5; (2) = 1; (4) = 0 (trong đó: (1) cung cấp qua biên giới, (2) tiêu dùng ở nước ngoài, (3) hiện diện thương mại, (4) hiện diện thể nhân).

Mức độ mở cửa của từng phương thức được tính dựa trên cơ sở hệ số mở cửa/ràng buộc. Hoekman (1995) đã định ra trọng số phản ánh mức độ ảnh hưởng của từng phương thức đối với dịch vụ ngân hàng là: (1) có trọng số 0,2; (2) - 0,1; (3) - 0,6 và (4) - 0,1. Từ đó, ta tính được hệ số bao phủ trung bình có trọng số của phân ngành dịch vụ ngân hàng của Việt Nam dựa trên công thức:

$$\text{Hệ số bao phủ trung bình có trọng số} = \frac{\sum \text{Mức độ cam kết từng phương thức} \times \text{trọng số}}{\sum \text{trọng số Hoekman}}$$

Kết quả tính toán được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mức độ mở cửa của các cam kết Việt Nam và Trung Quốc trong phân ngành dịch vụ ngân hàng

Phương thức cung cấp dịch vụ	Việt Nam		Trung Quốc	
	MA*	NT**	MA	NT
(1) Cung cấp qua biên giới	41,67	41,67	46,87	56,25
(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	83,33	83,33	75,00	75,00
(3) Hiện diện thương mại	41,67	41,67	56,25	65,63
(4) Hiện diện thể nhân	0,00	0,00	0,00	0,00
Hệ số bao phủ trung bình có trọng số	41,67	41,67	44,63	52,50

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Ghi chú: * Cam kết liên quan đến tiếp cận thị trường.

** Cam kết liên quan đến đối xử quốc gia.

Bảng 2 cho thấy:

- Trong các cam kết về lĩnh vực dịch vụ ngân hàng của Việt Nam, không có sự khác biệt về hệ số mở cửa giữa cam kết tiếp cận thị trường (MA) và cam kết đối xử quốc gia (NT). Ở Trung Quốc, ngược lại có sự khác biệt rõ rệt giữa cam kết thị trường và cam kết đối xử quốc gia.

- Việt Nam và Trung Quốc có mức độ mở cửa trong phương thức (4) thấp nhất do cả hai quốc gia vẫn chưa có cam kết cụ thể cho phương thức này⁽⁷⁾.

- Ở cả hai quốc gia, phương thức (2) có mức độ mở cửa cao nhất, tiếp đến là phương thức (3) và phương thức (1).

Về căn bản, Việt Nam và Trung Quốc có những điểm tương đồng trong các cam kết gia nhập lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, tuy nhiên hệ số bao phủ trung bình có trọng số của Việt Nam thấp hơn Trung Quốc. Nguyên nhân chính là do Việt Nam đặt ra những yêu cầu cao hơn Trung Quốc trong việc cấp giấy phép hoạt động cho

sự hiện diện thương mại của các tổ chức tín dụng trên thị trường tài chính trong nước, trong khi phương thức này có mức độ ảnh hưởng cao nhất (trọng số cao nhất) trong 4 phương thức cung cấp dịch vụ ngân hàng.

Tính toán hệ số rào cản

Hệ số rào cản (Restrictness Index - RI) của Hoekman được sử dụng để xác định mức độ hạn chế của các rào cản trong ngành dịch vụ và tính bằng công thức sau:

$$RI_{VN} = 1 - CI_{VN}$$

Trong đó: RI_{VN} là hệ số rào cản của Việt Nam, CI_{VN} là hệ số bao phủ của Việt Nam. Hệ số rào cản càng lớn thì mức độ rào cản của ngành dịch vụ càng lớn.

Kết quả tính toán hệ số rào cản của Việt Nam và Trung Quốc được thể hiện trong Bảng 3.

⁽⁷⁾ Việt Nam và Trung Quốc mới chỉ có cam kết chung đối với phương thức (4) trong phân ngành dịch vụ ngân hàng.

Bảng 3. Hệ số rào cản của Việt Nam và Trung Quốc trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng

Phương thức cung cấp dịch vụ	Việt Nam		Trung Quốc	
	MA*	NT**	MA	NT
(1) Cung cấp qua biên giới	58,33	58,33	53,13	43,75
(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	16,67	16,67	25,00	25,00
(3) Hiện diện thương mại	58,33	58,33	43,75	34,37
(4) Hiện diện thể nhân	100,00	100,00	100,00	100,00
Hệ số rào cản	58,33	58,33	49,38	41,87

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Ghi chú: * Cam kết liên quan đến tiếp cận thị trường.

** Cam kết liên quan đến đối xử quốc gia.

Tính toán hệ số rào cản là phép toán ngược của mức độ mở cửa vừa tính ở phần trên. Tuy nhiên, kết quả từ phép toán này vô cùng quan trọng, bởi nó đem lại những con số về mức độ rào cản thương mại của thị trường trong nước để từ đó giúp chính phủ và các nhà hoạch định chính sách của các quốc gia nhận thức được những hạn chế trong môi trường kinh doanh của nước mình. Từ đó, theo thời gian và điều kiện hoàn cảnh thích hợp, các quốc gia sẽ có những chính sách thích hợp để giảm bớt các chế tài và rào cản thương mại nhằm thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Tỷ trọng cam kết “không hạn chế” =

Trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, các cam kết “không hạn chế” của Việt Nam chỉ áp dụng đối với phương thức (2) cho cả các cam kết hạn chế đối xử quốc gia và các cam kết hạn chế tiếp cận thị trường. Qua tính toán cho thấy tỷ trọng của cam kết “không hạn chế” trong các cam kết về dịch vụ ngân hàng của Việt Nam là 22,92%. Con số này là khá thấp. Điều đó chứng tỏ mặc dù xu hướng tự do hóa dịch vụ ngân hàng là điều WTO hướng tới, nhưng Việt Nam vẫn khá thận trọng trong việc mở cửa hoàn toàn lĩnh vực này. Tương tự như Việt Nam, Trung Quốc cũng có tỷ trọng của cam kết “không hạn chế” tương đối thấp, tuy nhiên giữa các cam kết đối xử quốc gia và các cam kết hạn chế tiếp cận thị

Bảng 3 cho thấy mức độ rào cản trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng của Việt Nam có phần cao hơn so với Trung Quốc. Điều đó chứng tỏ môi trường đầu tư ở Việt Nam phần nào đó chưa được thông thoáng bằng môi trường đầu tư ở Trung Quốc, hay nói cách khác là khả năng thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường dịch vụ ngân hàng Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với thị trường dịch vụ ngân hàng Trung Quốc dựa trên các cam kết gia nhập của hai nước trong WTO.

Tính toán tỷ trọng cam kết không hạn chế

$$\frac{\text{Số cam kết “không hạn chế”}}{\text{Số các cam kết có thể}} \times 100$$

trường của Trung Quốc lại có sự khác biệt. Nguyên nhân chính là do trong các cam kết hạn chế đối xử quốc gia của mình, Trung Quốc hầu như chỉ cho tự do hoàn toàn đối với phương thức (2) và (3), trong khi đối với các cam kết hạn chế tiếp cận thị trường thì chỉ phương thức (2) là không bị hạn chế. Do vậy, tỷ trọng cam kết “không hạn chế” trong các cam kết hạn chế đối xử quốc gia là 37,5%, cao hơn tương đối so với các cam kết hạn chế tiếp cận thị trường là 20,83% trong các cam kết về lĩnh vực dịch vụ ngân hàng của Trung Quốc.

Nói tóm lại, mức độ cam kết mở cửa dịch vụ của Việt Nam khá cao (72,26%), đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng. Tuy nhiên,

khi xét theo độ mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng có trọng số (tức là có xem xét đến yếu tố mức độ ảnh hưởng của từng phương thức cung cấp tới cả lĩnh vực dịch vụ) thì Việt Nam, trong các cam kết của mình, vẫn còn đặt ra nhiều rào cản hơn so với Trung Quốc. Một mặt, Việt Nam cam kết cho phép hầu hết các hoạt động dịch vụ ngân hàng được diễn ra sau khi bắt đầu thực hiện nghĩa vụ thành viên WTO; mặt khác, Việt Nam vẫn đặt ra khá nhiều điều kiện đối với phương thức (3) - hiện diện thương mại - mục đích chính là tạo điều kiện cho các ngân hàng trong nước có thêm thời gian để chuẩn bị, giúp thị trường tài chính trong nước phát triển một cách bền vững.

4. Thực tế thực hiện các cam kết WTO trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng của Việt Nam

Sau hơn 5 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã có những thay đổi tích cực trong chính sách và những chuyển biến đáng kể trong cơ cấu của hệ thống ngân hàng, điều đó có những ảnh hưởng to lớn tới lĩnh vực dịch vụ ngân hàng của Việt Nam trong thời kỳ mới.

Những thay đổi trong chính sách

Ngay từ những ngày đầu trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam đã sớm nhận thức được những cơ hội và thách thức trước mắt của đất nước. Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới nhiều văn bản pháp lý nhằm “nội luật hóa” các cam kết WTO, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý thực hiện các cam kết đó theo đúng lộ trình (CIEM, 2010; MUTRAP III, 2011).

Đối với lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết WTO. Các văn bản pháp quy chính thức ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28/02/2006 về Tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam, kèm theo đó là Thông tư số 03/2007/TT-NHNN ban hành ngày 05/06/2007 về Hướng dẫn thi hành

một số điều của Nghị định số 22/2006/NĐ-CP; Nghị định số 69/2007/NĐ-CP ngày 20/04/2007 về việc Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam; Thông tư số 07/2007/TT-NHNN ngày 29/11/2007 về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2007/NĐ-CP (CIEM, 2010).

Không chỉ dừng lại ở đó, trước sự thay đổi cấu trúc ngành ngân hàng và các cam kết gia nhập áp dụng cho các tổ chức tín dụng nước ngoài, ngày 16/6/2010, Quốc hội đã chính thức ban hành Luật Các tổ chức tín dụng với những quy định rõ ràng về các hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng được cấp phép thành lập tại thị trường Việt Nam. Ngoài ra, môi trường chính sách, đặc biệt là các chính sách tín dụng, đã được cải thiện một bước nhằm đơn giản hóa thủ tục thương mại để người sản xuất có thể tiếp cận vốn vay thuận lợi hơn, trong đó các thủ tục vay vốn, mở rộng tín dụng, tăng mức vay, hỗ trợ lãi suất... đã thoáng hơn rất nhiều so với thời điểm trước khi gia nhập WTO (CIEM, 2010).

Có thể thấy rằng, đứng trước bối cảnh mới, Đảng và Nhà nước ta đang không ngừng cố gắng trong công cuộc minh bạch hóa các chính sách kinh tế nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút vốn của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, với mục đích cuối cùng là phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của người dân. Những thay đổi trong chính sách kinh tế của Chính phủ đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của các ngân hàng trong và ngoài nước. Việc thực hiện đúng lịch trình mở cửa đã cam kết một mặt góp phần hạ thấp giá cả dịch vụ, cho phép khách hàng có nhiều sự lựa chọn hơn đối với các dịch vụ ngân hàng, nhưng mặt khác có thể gây bất lợi cho các ngân hàng nhỏ, có khả năng cạnh tranh thấp, cần có thời gian chuẩn bị để tổ chức lại hoặc chuyển hướng kinh doanh.

Những thay đổi trong cơ cấu hệ thống ngân hàng

Sau 5 năm gia nhập WTO, cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam đã có những chuyển biến đáng kể với sự gia tăng nhanh chóng số lượng

các ngân hàng thương mại hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, điểm nổi bật chủ yếu là sự gia tăng của khối các ngân hàng nước

ngoài, đặc biệt là các ngân hàng có 100% vốn đầu tư nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

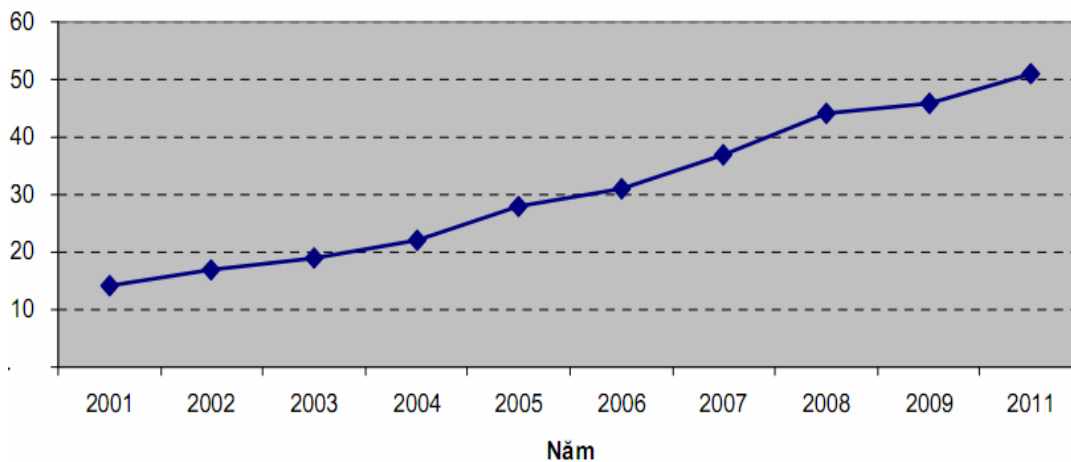
Bảng 4. Số lượng ngân hàng thương mại hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

Loại ngân hàng	2004	2005	2007	2008	2009	2010	2011
Ngân hàng thương mại nhà nước	5	5	5	5	5	5	5
Ngân hàng thương mại cổ phần	36	37	34	40	39	38	37
Ngân hàng thương mại liên doanh	4	5	5	5	5	5	5
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	28	31	41	39	40	48	48
Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	0	0	0	5	5	5	5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qua các năm.

Ngoài ra, Hình 1 cho thấy sự gia tăng đáng kể số lượng các văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam kể từ sau khi

Việt Nam gia nhập WTO (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2012).



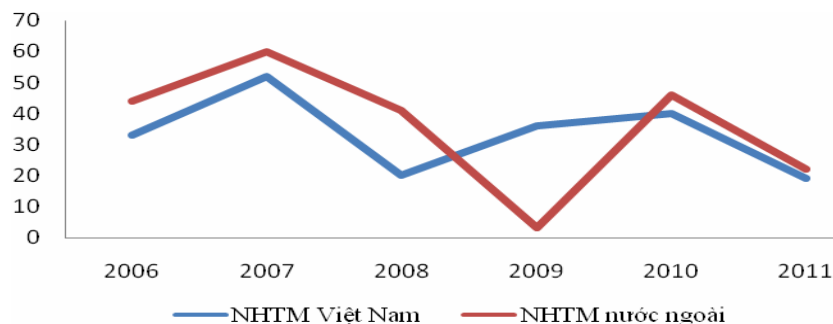
Hình 1. Sự gia tăng số lượng văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (%).

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2012).

Nguyên nhân chính cho sự gia tăng này là do sự thông thoáng của các chính sách kinh tế cũng như các cam kết gia nhập trong việc tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại nước ngoài được cung cấp các sản phẩm dịch vụ cho khách hàng theo phương thức (1). Tuy nhiên, việc cung cấp qua biên giới của các ngân hàng thương mại không có hiện diện thương mại tại Việt Nam chỉ được diễn ra ở một số dịch vụ sau: cung cấp thông tin tài chính; xử lý dữ liệu tài chính, cung cấp phần mềm tài chính; tư vấn,

môi giới, phân tích tín dụng; nghiên cứu và tư vấn về đầu tư, danh mục đầu tư, mua lại, tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2012).

Trong giai đoạn 2006-2011, tổng nguồn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam và ngân hàng thương mại nước ngoài có những chuyển biến theo cùng một xu hướng, tuy nhiên những chuyển biến đó lại mạnh mẽ hơn ở nhóm các ngân hàng thương mại nước ngoài (Hình 2).



Hình 2. So sánh mức tăng trưởng tổng nguồn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam và ngân hàng thương mại nước ngoài (%).

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2012).

Năm 2007 và 2010 chứng kiến sự gia tăng vượt bậc trong tổng nguồn vốn của 2 nhóm này ở mức lần lượt là 60% và 46%. Trong giai đoạn này, các ngân hàng thương mại Việt Nam được đánh giá là tăng vốn ồ ạt với đủ việc sử dụng mọi biện pháp như nhằm làm tăng tổng nguồn vốn của mình, trong khi các ngân hàng thương mại nước ngoài lại không quá lún sâu vào cuộc chạy đua lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi, thì tăng trưởng tổng nguồn vốn của khối này vẫn cao hơn so với khối các ngân hàng thương mại trong nước. Điều đó chứng tỏ năng lực quản lý của các ngân hàng thương mại nước ngoài vượt trội hơn nhiều so với các ngân hàng thương mại trong nước (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2012).

Những thay đổi trong xu hướng phát triển dịch vụ ngân hàng

Dựa trên sự tổng hợp một số đánh giá của các chuyên gia cũng như tham khảo các báo cáo về tình hình hoạt động của một số ngân hàng thương mại hàng đầu tại Việt Nam, bài viết đưa ra hai xu hướng phát triển chính của dịch vụ ngân hàng ở Việt Nam trong thời gian tới.

Xu hướng 1: Phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ tiện ích và hiện đại

Theo Báo cáo tổng kết Diễn đàn Ngân hàng Đông Nam Á 2011, do ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới, khả năng sinh lời từ các hoạt động đầu tư trở nên thấp và rủi ro hơn, dẫn đến sự giảm sút trong các hoạt động tín dụng (chiếm 70% tổng lợi nhuận của các ngân hàng, 30% còn lại là từ các hoạt động đầu tư và các mảng dịch vụ). Vì vậy, hiện nay,

các ngân hàng nội địa đang phải chuyển hướng chiến lược phát triển sang đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam đã chứng kiến cuộc chạy đua chiến lược của các ngân hàng về mảng “ngân hàng bán lẻ”. Cùng với đó, Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh trong báo cáo mới đây đã đưa ra ba yếu tố chính tạo ra cơ hội cho sự phát triển của ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam, đó là:

Thứ nhất, trong những năm gần đây, GDP của Việt Nam liên tục tăng trưởng ở mức cao. Thành phố Hồ Chí Minh dự báo tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội GDP bình quân hàng năm là 12%, trong đó tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 57%. Đây là lợi thế tiềm năng để ngân hàng thương mại phát triển dịch vụ ngân hàng nói chung và dịch vụ ngân hàng bán lẻ nói riêng.

Thứ hai, sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng công nghệ và thương mại điện tử ở Việt Nam cũng thể hiện rõ tiềm năng và triển vọng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Khi thương mại điện tử phát triển, số người tiêu dùng mua hàng thông qua kênh thương mại điện tử sẽ gia tăng, theo đó các dịch vụ thanh toán trực tuyến cũng sẽ được đẩy mạnh.

Thứ ba, bản thân các ngân hàng cũng đang có sự đầu tư phát triển ngân hàng bán lẻ, với hơn 80% số lượng các ngân hàng hiện nay đặt mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ (Vietinbank, 2012).

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến tháng 09/2011, số lượng

phương tiện thanh toán theo đề án ”không dùng tiền mặt trên thị trường” đã tăng lên đến 12.000 ATM, 50.000 POS/EDC và 33 triệu thẻ ngân hàng. Dịch vụ bán lẻ đã được thực hiện dưới nhiều hình thức như cho vay mua nhà, mua xe ô tô, du học, chứng minh tài chính, cho vay cán bộ công nhân viên, thâu chi... Theo đó, các hình thức huy động vốn đang ngày đa dạng và linh hoạt hơn (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2012). Theo Báo cáo về thị trường ngân hàng bán lẻ thế giới năm 2011, Tập đoàn Capgemini, UniCredit Group và Efma đã phân tích và đánh giá rằng trong bối cảnh phát triển dịch vụ ngân hàng đa kênh như hiện nay thì kênh ngân hàng truyền thống vẫn giữ vai trò trung tâm trong việc tạo dựng và duy trì quan hệ khách hàng thông qua việc cung cấp các hoạt động tư vấn về các sản phẩm/dịch vụ ngân hàng và thực hiện các giao dịch ngân hàng hàng ngày. Các kênh ngân hàng hiện đại, phi truyền thống như ATM, Mobile Banking, Internet Banking, POS... sẽ là các kênh hỗ trợ cho việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Việc lựa chọn phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ đã và sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng Việt Nam nâng cao uy tín và thương hiệu của mình trong tiềm thức của khách hàng, đồng thời tạo động lực thúc đẩy quá trình mở rộng thị phần hoạt động tín dụng và phi tín dụng, tăng lợi nhuận, giảm bớt rủi ro và tăng khả năng cạnh tranh cho mỗi ngân hàng.

Xu hướng 2: Mở rộng các dịch vụ ngân hàng quốc tế

Trong những năm gần đây, với sự phát triển của hệ thống ngân hàng, nhiều dịch vụ mới như bao thanh toán (Factoring), quyền chọn tiền tệ (Option), hoán đổi lãi suất... đã được nhiều ngân hàng thương mại giới thiệu cho khách hàng, đặc biệt là dịch vụ chuyển tiền kiều hối cũng đang có xu hướng phát triển mạnh tại các ngân hàng thương mại trong nước, để hợp tác trong thúc đẩy dịch vụ này phát triển (Vietinbank, 2012).

Hiện nay, một số ngân hàng Việt Nam đã ký hợp đồng hợp tác với các đối tác nước ngoài trong việc phát triển dịch vụ ngân hàng quốc tế, đặc biệt là dịch vụ thẻ, ví dụ: sự liên kết giữa Citibank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (EAB), hay giữa Vietcombank và

China Union Pay. Các tập đoàn thẻ tín dụng quốc tế như Master Card, Visa, American Express cũng mở rộng đại lý phát hành và thanh toán thẻ với hàng loạt ngân hàng thương mại Việt Nam. Nhiều công ty chuyển tiền, đặc biệt là Western Union của Mỹ, cũng mở rộng đại lý chi trả kiều hối và chuyển tiền với hàng nghìn chi nhánh của các ngân hàng thương mại trên toàn lãnh thổ Việt Nam (Nguyễn Hiền, 2008). Sự ra đời của Công ty Cổ phần Thẻ thông minh Vi Na (VNBC) đã đánh dấu sự phát triển vượt bậc của ngành ngân hàng, cụ thể là trong lĩnh vực dịch vụ quốc tế bằng sự hợp tác của các ngân hàng thương mại trong nước: GP-Bank, Đại Á, MHB, Đông Á, Habubank, UOB và các ngân hàng nước ngoài như Citibank, ANZ, CommonwealthBank và cả Tập đoàn Mai Linh.

5. Kết luận

Dựa trên các phân tích và đánh giá, có thể thấy: Xét về hệ số bao phủ, Việt Nam có phạm vi mở cửa thị trường ngân hàng tương đối cao so với mặt bằng chung của các nước đang phát triển và so với Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu xét đến tầm quan trọng của phương thức cung cấp dịch vụ, Việt Nam lại có mức độ mở cửa thấp hơn Trung Quốc. Xét về tỷ trọng cam kết “không hạn chế”, mức độ tự do hóa các phương thức cung cấp của Việt Nam là tương đối thấp, thấp hơn Trung Quốc về các cam kết đối xử quốc gia nhưng cao hơn so với các cam kết tiếp cận thị trường. Điều này chứng tỏ, thị trường dịch vụ ngân hàng Việt Nam có phần mở cửa hơn so với Trung Quốc, tuy nhiên Trung Quốc lại phần nào công bằng hơn trong việc đối xử giữa các tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.

Về căn bản, Việt Nam đã nỗ lực thực hiện theo đúng lộ trình cam kết WTO về mở cửa dịch vụ ngân hàng. Quá trình thực thi các cam kết tự do hóa dịch vụ ngân hàng đã tạo ra những cơ hội như: giúp các ngân hàng trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời đem đến cơ hội phát triển những mô hình ngân hàng hiện đại trong đó có ngân hàng điện tử, góp phần đẩy nhanh tiến độ thương mại quốc tế của Việt Nam đối với các nước khác trên thế

giới. Tuy nhiên, tự do hóa thương mại dịch vụ ngân hàng còn đem lại những thách thức về rủi ro thị trường, khả năng giảm thị phần của các ngân hàng nội địa trước áp lực cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài. Để giúp lĩnh vực dịch vụ ngân hàng hội nhập vào WTO hiệu quả, Việt Nam không chỉ cần sự nỗ lực từ phía các ngân hàng trong nước, mà còn cần sự kết hợp của các chính sách phù hợp từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương - CIEM (2010), “Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế sau 3 năm Việt Nam gia nhập WTO”, Hà Nội.
- [2] Hoekman, B. (1995), “Tentative First Steps: An Assessment of the Uruguay Round Agreement on Services”, *Policy Research Working Paper Series* 1455, The World Bank.
- [3] Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên giai đoạn III - MUTRAP III (2011), “Chiến lược tổng thể phát triển ngành dịch vụ tới năm 2020 và tầm nhìn tới năm 2025”, Hà Nội.
- [4] MUTRAP III và Bộ Công Thương (2009), *Cam kết về dịch vụ khi gia nhập WTO: Bình luận của người trong cuộc*, NXB. Thống kê, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Hiền (2008), “Ngân hàng ngoại và chiến lược ‘sói gửi chân’”, <http://dantri.com.vn/c76/s82-250338/ngan-hang-ngoai-va-chien-luoc-soi-gui-chan.htm>, truy cập ngày 12/9/2008.
- [6] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2012), “Đánh giá sự thay đổi của ngành dịch vụ ngân hàng sau gia nhập WTO”, Hà Nội.
- [7] Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (2007), *Sổ tay về các quy định của WTO và cam kết gia nhập của Việt Nam*, NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [8] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2009), “Cam kết WTO về ngân hàng và chứng khoán”, truy cập ngày 12/7/2011.
- [9] Vietinbank (2010), “Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”, <http://www.vietinbank.vn/web/home/vn/corporate/news/market/08020012.html>, truy cập ngày 10/6/2011.
- [10] WTO (1991), “Services Sectoral Classification List” (No. MTN.GNS/W/120).
- [11] WTO (2012), “Services Database”.

Assessing WTO Commitment Level and Implementation of Vietnam in Banking Services

Nguyễn Thị Ngọc Hà¹, MA. Vũ Thanh Hương²

¹QH-2009-E KTĐN-CLC, Faculty of International Business and Economics, VNU University of Economics and Business, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

²Faculty of International Business and Economics, VNU University of Economics and Business, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract. Banking services play an important role in economic development. The flexibility and efficiency of banking services assists a country to attract investment capitals and resources for production and facilitate a rapid trade and economic growth. After joining the World Trade Organization (WTO) Vietnam started implementing agreed commitments including the commitment of liberalizing trade in banking services. This paper uses indices to quantify Vietnam’s WTO commitment level in the field of banking services and compare with that of China. The paper argues that Vietnam has a higher level of commitment in opening its banking services market than China in terms of unweighted coverage index but a lower level of commitment in term of weighted coverage index. In term of implementation of agreed commitments, Vietnam has made considerable efforts to fulfill the committed schedule in opening its banking services. Finally, the article provides some analysis of changes and developmental trends of the banking services in Vietnam under the impacts of implementing WTO commitments.